

CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM: BẰNG CHỨNG TỪ TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở 2009

Bản thông tin tóm tắt này cung cấp một số thông tin chính về hiện trạng, xu hướng và đặc điểm của một số nhóm dân tộc có quy mô dân số lớn nhất trên cơ sở kết quả của cuộc Tổng điều tra Dân số và Nhà ở gần đây nhất (2009), đồng thời tóm lược những gợi ý chính sách bao gồm cả chiến lược và chương trình phù hợp nhằm giảm sự khác biệt, mức độ dễ bị tổn thương và cải thiện chất lượng cuộc sống của các nhóm dân tộc.

VẤN ĐỀ

Việt Nam là nước có nhiều dân tộc cùng sinh sống. Dân tộc Kinh chiếm tỷ lệ lớn nhất, gần 86% dân số, trong khi 53 dân tộc còn lại chỉ chiếm hơn 14%. Quyền bình đẳng giữa các dân tộc đã được Hiến pháp năm 1992 quy định và được thể hiện trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Tuy nhiên, các nhóm dân tộc ít người vẫn gặp nhiều khó khăn và thiệt thòi hơn so với nhóm dân tộc Kinh: điều kiện sống kém, nhiều khó khăn trong tiếp cận các dịch vụ chăm sóc y tế, các cơ hội giáo dục và các cơ hội nâng cao kỹ năng và năng lực chuyên môn.

Phân tích một số chỉ tiêu từ cuộc Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2009 đã cho thấy những cách biệt giữa các nhóm dân tộc ở Việt Nam. Để đảm bảo độ tin cậy và tính đại diện, các chỉ tiêu về lứa tuổi và giới tính được phân tích cho 10 nhóm dân tộc có quy mô dân số lớn nhất (từ 400.000 người trở lên). Các chỉ tiêu khác được phân tích cho 6 nhóm dân tộc có quy mô dân số từ 1 triệu người trở lên bao gồm: Kinh, Tày, Thái, Mường, Khmer và Hmông.

CÁC PHÁT HIỆN CHÍNH

1. Cấu trúc tuổi của các nhóm dân tộc đang thay đổi. Các nhóm dân tộc lớn nhất đã bước vào thời kỳ “cơ cấu dân số vàng” và bắt đầu quá trình “già hóa”.

Trong số 10 nhóm dân tộc lớn nhất, 8 nhóm hiện đang ở các giai đoạn khác nhau của quá trình “già hóa dân số” tuy chưa nhóm nào thuộc giai đoạn “dân số già”.

Nhóm dân tộc Kinh và Hoa có “chỉ số già hóa”¹ lần lượt là 38,5% và 44,9% (Hình 1), cao hơn mức bình quân cả nước (35,5%). Trong số 10 nhóm dân tộc có quy mô dân số lớn nhất, có tới 6 nhóm bao gồm Hoa, Tày, Kinh, Mường, Khmer và Nùng đang bước vào thời kỳ “cơ cấu dân số vàng” – tức là cứ 2 người trong độ tuổi lao động (15-64 tuổi) mới phải “gánh” 1 người không trong độ tuổi lao động.

CON SỐ VÀ THỰC TẾ

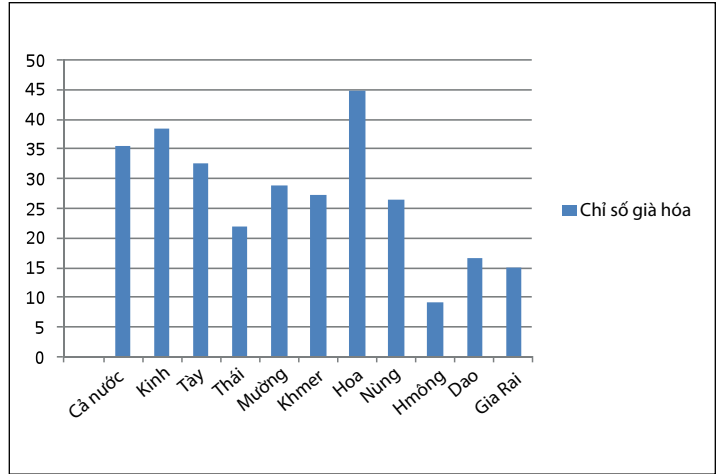
- Mười nhóm dân tộc lớn nhất ở Việt Nam là Kinh, Tày, Thái, Mường, Khmer, Hoa, Nùng, Hmông, Dao và Gia Rai. Trong đó, bốn nhóm lớn nhất là Kinh (chiếm 85,73% tổng dân số), Tày (1,89%), Thái (1,81%) và Mường (1,48%).
- Sáu nhóm dân tộc lớn gồm Hoa, Tày, Kinh, Mường, Khmer và Nùng đều đã bước vào thời kỳ “cơ cấu dân số vàng” và đang đối mặt với các thách thức cũng như cơ hội mới.
- Nhóm người Hmông có tổng tỷ suất sinh cao nhất (4,96%), mức chết ở trẻ em dưới 1 tuổi cao nhất (4,6%), song lại có tuổi thọ bình quân thấp nhất (64,3 năm) và tỷ lệ biết đọc, biết viết thấp nhất (37,7%).
- Sự khác biệt giữa nam và nữ trong giáo dục vẫn tồn tại trong các nhóm dân tộc. Tỷ lệ biết đọc, biết viết của phụ nữ dân tộc Hmông là 26% và phụ nữ dân tộc Thái là 20%, thấp hơn so với nam giới.
- Người Khmer có điều kiện nhà ở kém nhất trong khi người Hmông có điều kiện sống thấp nhất.

1 Theo UN-DESA (2005), chỉ số già hóa được tính bằng tổng số người từ 60 tuổi trở lên hoặc tỷ lệ phần trăm giữa người từ 60 tuổi trở lên so với người dưới 15 tuổi.

2. Tình trạng kết hôn sớm vẫn tồn tại ở một số nhóm dân tộc lớn nhất

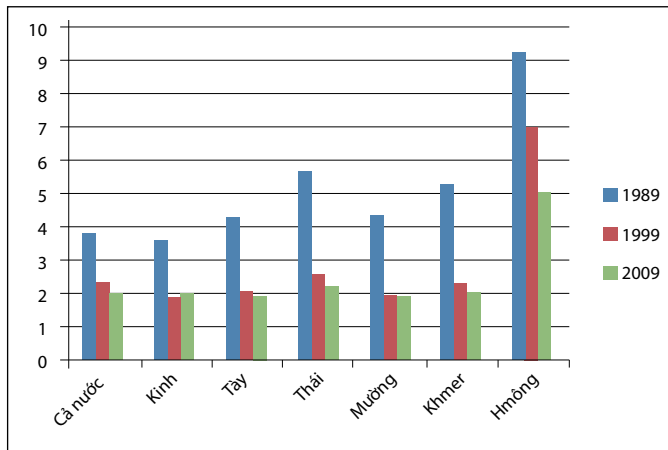
Một chỉ tiêu thường được sử dụng để nghiên cứu tình trạng hôn nhân của một số nhóm dân tộc là tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số (SMAM). SMAM thể hiện sự khác biệt về tuổi kết hôn trung bình lần đầu giữa các nhóm dân tộc. Trong khi SMAM của dân tộc Tày, Thái và Mường dao động từ 22,8 đến 25 tuổi đối với nam và từ 20,8 tuổi đến 22,2 tuổi đối với nữ thì chỉ số này của dân tộc Kinh là 26,6 tuổi đối với nam và 23,1 tuổi đối với nữ.

Nhóm dân tộc Hmông có chỉ tiêu SMAM thấp nhất, 19,9 tuổi đối với nam và 18,8 tuổi đối với nữ. Điều này phản ánh thực tế là kết hôn sớm vẫn phổ biến trong nhóm dân tộc Hmông và là một tập quán văn hóa của các dân tộc ít người tại Việt Nam. Tạo cơ hội cho phụ nữ dân tộc tiếp cận giáo dục và dạy nghề cũng như tạo điều kiện cho họ tìm được việc làm xứng đáng sẽ hạn chế tình trạng tảo hôn.

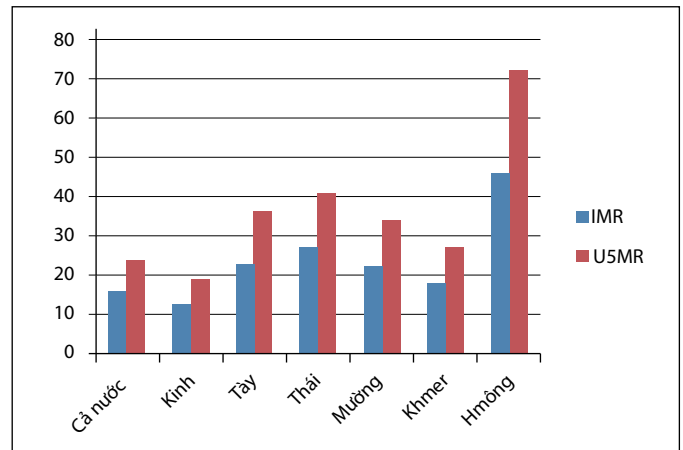


Hình 1: Chỉ số già hóa theo nhóm dân tộc, 2009

3. Mức sinh và mức chết trẻ em dưới 1 tuổi có xu hướng giảm ở hầu hết các nhóm dân tộc tuy vẫn có sự chênh lệch giữa các nhóm



Hình 2: TFR theo nhóm dân tộc vào năm 1989, 1999 và 2009



Hình 3: IMR và U5MR theo nhóm dân tộc, 2009

Hình 2 cho thấy xu hướng giảm sinh ở hầu hết các nhóm dân tộc trong 20 năm trở lại đây, đặc biệt là tổng tỷ suất sinh (TFR)² giảm mạnh trong nhóm dân tộc Hmông. Năm 1999, trung bình một phụ nữ Hmông sinh 9 con. Đến năm 2009, con số này giảm xuống chỉ còn 5 con. Tỷ lệ này vẫn rất cao so với TFR trung bình của cả nước là 2 con/phụ nữ và cao hơn TFR của dân tộc Kinh, Tày, Thái, Mường và Khmer dao động từ 1,9 đến 2 con/phụ nữ. Điều này đặt ra yêu cầu tăng cường hỗ trợ để đảm bảo các nhóm dân tộc miền núi, vùng sâu, vùng xa này có điều kiện tiếp cận phổ cập dịch vụ sức khỏe sinh sản.

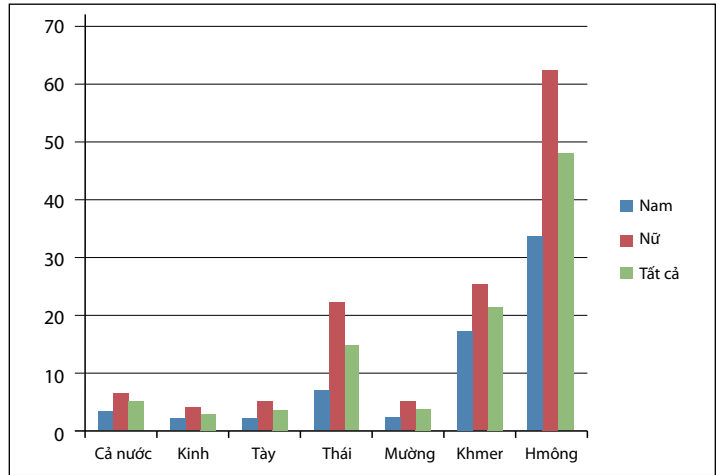
Dữ liệu Tổng điều tra 2009 về mức chết trẻ em dưới 1 tuổi và tuổi thọ trung bình cho thấy có sự chênh lệch lớn giữa các nhóm dân tộc ít người và trung bình của cả nước. Trừ nhóm dân tộc Kinh, tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi (IMR) và tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi (U5MR) ở các nhóm dân tộc đều cao hơn mức trung bình của cả nước. Đáng chú ý là IMR và U5MR ở nhóm dân tộc Hmông lần lượt lên tới 46/1.000 và 72/1.000 ca đẻ sống, tức là gấp gần 3 lần so với trung bình cả nước (Hình 3).

Mức chết cao sẽ ảnh hưởng tới tuổi thọ trung bình. Người Hmông có tuổi thọ ở mức thấp nhất - 64,3 tuổi - trong khi tuổi thọ trung bình cả nước là 72,8 tuổi. Để giảm sự chênh lệch về mức chết giữa các nhóm dân tộc, điều quan trọng là phải tiếp tục các nỗ lực xóa đói giảm nghèo và đảm bảo tiếp cận phổ cập chăm sóc y tế cho bà mẹ và trẻ em cũng như giáo dục và các dịch vụ an sinh xã hội khác cho các nhóm dân số này.

2 Theo Báo cáo "Già hóa dân số thế giới 2009" do Ban Kinh tế-xã hội của Liên hợp quốc xuất bản năm 2010, tổng tỷ suất sinh (TFR) là số con trung bình mà một phụ nữ có trong cả cuộc đời nếu các tỷ suất sinh hiện tại theo độ tuổi không thay đổi trong suốt số năm thai sản và nuôi con (thường là giữa 15 đến 49 tuổi). Tổng tỷ suất sinh hiện tại là một chỉ số cho biết mức sinh tại một thời điểm nhất định.

4. Có sự khác biệt đáng kể về trình độ học vấn và chuyên môn kỹ thuật giữa các nhóm dân tộc, giữa nam giới và phụ nữ

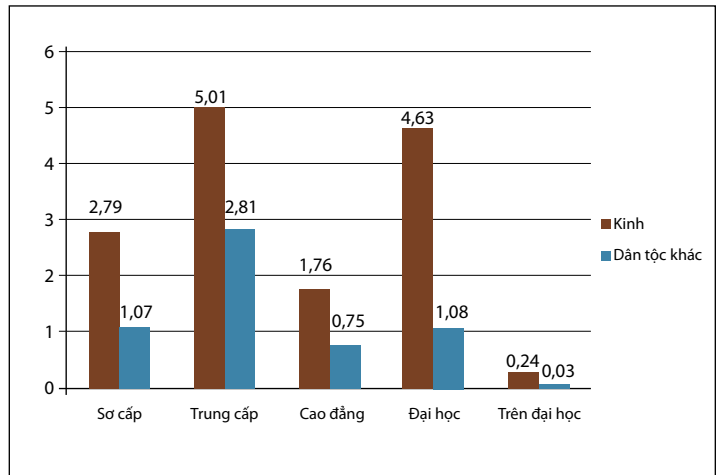
Số liệu Tổng điều tra 2009 cho thấy có sự chênh lệch lớn giữa các nhóm dân tộc, giữa nhóm dân tộc Kinh và các dân tộc khác, giữa nam giới và phụ nữ trong giáo dục và đào tạo. Tỷ lệ biết đọc, biết viết của người Hmông là thấp nhất, chỉ có 37,7%. Trong 6 nhóm dân tộc lớn nhất, tỷ lệ biết đọc, biết viết ở nam cao hơn nữ. Tuy nhiên, sự khác biệt này rõ nhất trong nhóm dân tộc Hmông (gần 26 điểm phần trăm), dân tộc Thái (20 điểm phần trăm) và Khmer (11 điểm phần trăm). Tỷ lệ chưa bao giờ đến trường trong nhóm từ 5 tuổi trở lên ở một số nhóm dân tộc (Khmer và Hmông) đều cao (lần lượt ở mức 21,4% và 47,8%). Các tỷ lệ này ở nữ đều cao hơn so với nam (Hình 4). Điều này cho thấy phụ nữ luôn là nhóm chịu thiệt thòi trong dân tộc của họ và gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận hệ thống giáo dục



Hình 4: Tỷ lệ chưa bao giờ đến trường trong nhóm dân số từ 5 tuổi trở lên theo dân tộc, 2009

Trong khi tỷ lệ nhập học ở cấp tiểu học giữa các nhóm dân tộc khá đồng đều và cao (trên 80%), tỷ lệ này ở các cấp học cao hơn lại có những khác biệt rõ rệt. Ở các cấp học cao hơn, sự chênh lệch này càng rõ giữa dân tộc Kinh và các dân tộc khác.

Giữa dân tộc Kinh và các nhóm dân tộc khác có sự chênh lệch rõ rệt về trình độ học vấn và chuyên môn kỹ thuật. Nhóm dân tộc Kinh có tỷ lệ trình độ học vấn và chuyên môn kỹ thuật cao hơn nhiều so với các nhóm dân tộc khác (Hình 5). Như vậy, có thể thấy nâng cao trình độ học vấn và chuyên môn kỹ thuật cho các nhóm dân tộc ít người vẫn là một thách thức lớn đối với Việt Nam.



Hình 5: Tỷ lệ tốt nghiệp các cấp học kỹ thuật, 2009

5. Hầu hết các nhóm dân tộc ít người đều có điều kiện sống rất khó khăn

Các nhóm dân tộc ít người đều sống trong điều kiện không an toàn và không hợp vệ sinh. Trong số 6 nhóm dân tộc lớn nhất, người Khmer và người Hmông có điều kiện nhà ở kém nhất. Chỉ có 37% người Khmer và 46% người Hmông có nhà kiên cố hoặc bán kiên cố. Ngoại trừ dân tộc Kinh, tỷ lệ các nhóm dân tộc sử dụng hố xí hợp vệ sinh đều rất thấp (dưới 30%). Nhóm dân tộc Hmông có tỷ lệ sử dụng nước sạch thấp nhất (13%) và hố xí hợp vệ sinh cũng thấp nhất (3%) so với các nhóm dân tộc khác.

Nhìn chung, trừ dân tộc Kinh, các nhóm dân tộc đều có điều kiện kinh tế-xã hội thấp; đặc biệt là đại đa số người dân tộc Hmông (96%) sống trong các hộ gia đình thuộc nhóm 'nghèo nhất'.

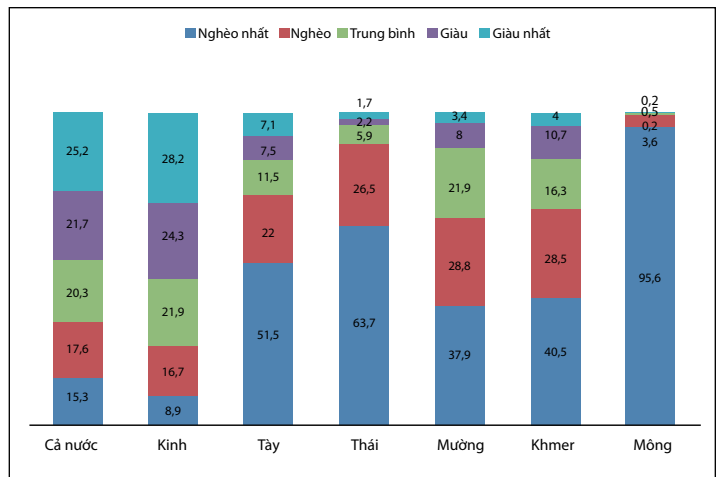
HÀM Ý CHÍNH SÁCH

- Những thay đổi đang diễn ra về cấu trúc tuổi và sự chênh lệch về trình độ học vấn và chuyên môn kỹ thuật giữa các nhóm dân tộc đang đặt ra yêu cầu phải tạo điều kiện cho người dân tộc ít người trong độ tuổi lao động, đặc biệt là phụ nữ, được tiếp cận tốt hơn tới giáo dục và dạy nghề. Sự đầu tư này sẽ giải quyết được nguyên nhân gốc rễ của đói nghèo và giúp thu hẹp khoảng cách phát triển giữa dân tộc Kinh và các dân tộc khác cũng như giữa các nhóm dân tộc ít người tại các vùng miền núi, vùng sâu và vùng xa.
- Kết hôn sớm là hiện tượng rất phổ biến trong một số nhóm dân tộc, đặc biệt là dân tộc Hmông. Do đó, việc tạo cơ hội cho phụ nữ nâng cao trình độ học vấn sẽ hạn chế tình trạng này và nhờ đó giúp họ nâng cao

trình độ và kỹ năng, nâng cao cơ hội tìm được việc làm xứng đáng.

- Tỷ lệ sinh và chết nhìn chung đều giảm trong các nhóm dân tộc trên cả nước trong 20 năm trở lại đây. Tuy nhiên, mức chết ở trẻ em dưới 1 tuổi và 5 tuổi trong các nhóm dân tộc ít người miền núi vẫn ở mức cao. Điều này đòi hỏi cần tăng cường hơn nữa tiếp cận phổ cập dịch vụ sức khỏe tình dục và sức khỏe sinh sản phù hợp với tập quán văn hóa³, đặc biệt là các dịch vụ chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em, và ưu tiên phân bổ nguồn lực cho các địa bàn vùng sâu, vùng xa và vùng gặp nhiều khó khăn.

- Cần có các nghiên cứu và phân tích chuyên sâu về giáo dục trong các nhóm dân tộc để hiểu rõ nguyên nhân cản trở việc học hành và gây khó khăn trong tiếp cận giáo dục ở các cấp học cao. Bằng chứng nghiên cứu sẽ là cơ sở xây dựng chính sách và chương trình tổng thể cho giáo dục và dạy nghề.



Hình 6: Phân bố tỷ lệ phần trăm dân số các dân tộc theo điều kiện kinh tế-xã hội, 2009

TÀI LIỆU THAM KHẢO

UNFPA. (2011). Các nhóm dân tộc tại Việt Nam: Những phát hiện chính từ Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2009. Quỹ Dân số Liên hợp quốc tại Việt Nam.

UNFPA. (2010). Các chính sách về chăm sóc sức khỏe sinh sản cho người dân tộc thiểu số tại Việt Nam. Quỹ Dân số Liên hợp quốc tại Việt Nam.

3 Chiến lược Dân số và sức khỏe sinh sản Việt Nam giai đoạn 2011-2020